

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 4608:2012

Xuất bản lần 2

**HỆ THỐNG TÀI LIỆU THIẾT KẾ XÂY DỰNG – CHỮ VÀ
CHỮ SỐ TRÊN BẢN VẼ XÂY DỰNG**

*System of building design documents – Lettering and numbering on
Construction drawings*

HÀ NỘI – 2012

Mục lục

| | Trang |
|--------------------------------|-------|
| 1 Phạm vi áp dụng | 5 |
| 2 Các kiểu chữ và chữ số | 5 |

Lời nói đầu

TCVN 4608:2012 thay thế TCVN 4608:1988.

TCVN 4608:2012 được chuyển đổi từ TCVN 4608:1988 theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm b) Khoản 1 Điều 6 Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

TCVN 4608:2012 do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn – Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chữ và chữ số trên bản vẽ xây dựng

System of building design documents

Lettering and numbering on construction drawings

1 Phạm vi áp dụng

- 1.1 Tiêu chuẩn này quy định kiểu và khổ (kích thước) của chữ, chữ số sử dụng trên bản vẽ xây dựng.
- 1.2 Khổ các chữ và chữ số quy định theo chiều cao (h) của chữ và chữ số, đơn vị tính bằng mm.
- 1.3 Tùy theo kích thước bản vẽ và tỷ lệ của hình vẽ cần thể hiện để chọn khổ chữ thích hợp nhưng không được nhỏ hơn 2 mm.

CHÚ THÍCH: Trên cùng một bản vẽ không dùng quá 4 khổ chữ.

2 Các kiểu chữ và chữ số

Cách đặt ký hiệu cho các bộ phận khác nhau của một đồ án cần được thể hiện theo cùng một nguyên tắc. Các bản vẽ và các bộ phận bản vẽ cần được thể hiện sao cho chỉ riêng bản vẽ cũng đủ để thể hiện đối tượng mà không cần ghi thêm chữ hoặc các chữ viết tắt. Tuy nhiên, khi bản vẽ thể hiện một loại đối tượng tương tự (ví dụ mặt bằng ngôi nhà có cửa sổ) nếu cần thiết có thể chỉ rõ riêng biệt từng cái một (ví dụ bằng số thứ tự). Điều này cũng được áp dụng khi các loại đối tượng tương tự như các cửa sổ có thể lẫn với các bộ phận khác có hình dạng tương tự như cửa ra vào, để phân biệt, phải áp dụng những nguyên tắc của tiêu chuẩn này.

- 2.1 Kiểu chữ in hoa và chữ số vuông, nét liền trình bày theo quy định trong Hình 1.

A B C D E F G
H I K L M N O
P Q R S T U V
X Y Z W
1 2 3 4 5
6 7 8 9 0

Hình 1 - Chữ in hoa và chữ số vuông, nét liền

2.2 Kiểu chữ in hoa và chữ số khổ đứng, nét liền trình bày theo quy định trong Hình 2.

A B C D Đ E F G H I J K L M N
O P Q R S T U V W X Y Z
1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Hình 2 - Chữ in hoa và chữ số khổ đứng, nét liền

2.3 Kiểu chữ in thường, nét liền trình bày theo quy định trong Hình 3.

a b c d e f g h i j
 k l m n o p q r s t
 u v w x y z *a b c*

Hình 3 - Chữ in thường, nét liền

2.4 Các kiểu chữ và chữ số trong tiêu chuẩn này có thể viết đứng hay nghiêng tùy yêu cầu và tính chất của nội dung cần minh họa (Tên bản vẽ, tên hình vẽ, chú thích trên hình vẽ, thuyết minh...).

Độ nghiêng (α) của chữ và chữ số không lớn hơn 30° so với phương thẳng đứng của dòng viết.

CHÚ THÍCH: Góc nghiêng α tạo bởi nét đứng của chữ hoặc chữ số hợp với phương thẳng đứng của dòng viết

2.5 Kích thước của chữ và chữ số, độ đậm của nét và khoảng cách giữa hai chữ trong một từ, giữa hai chữ số trong một số, giữa hai từ hay hai số kề nhau, giữa các dòng được quy định trong Bảng 1 (theo kiểu chữ khổ vuông) và trong Bảng 2 (cho kiểu chữ khổ đứng).

Bảng 1 - Kích thước kiểu chữ khổ vuông

| Kích thước quy định | Tỷ lệ giữa kích thước và chiều cao |
|--|------------------------------------|
| 1. Chiều cao chữ và chữ số | h |
| 2. Chiều rộng của chữ và chữ số (trừ số 1 và chữ l, chữ L) | h |
| 3. Chiều rộng của số 1 và chữ l, chữ L | Từ 1/10 h đến 1/8 h = 0,8 h |
| 4. Độ đậm (chiều rộng) của nét chữ và chữ số | Từ 1/10 h đến 1/8 h |
| 5. Khoảng cách giữa hai chữ hoặc hai chữ số kề nhau | Từ 1/10 h đến 1/5 h |
| 6. Khoảng cách giữa hai từ hoặc hai con số kề nhau | Không nhỏ hơn 1/2 h |
| 7. Khoảng cách giữa các dòng | Từ 0,5 h đến 1,2 h |
| <p>CHÚ THÍCH: Cho phép thu hẹp khoảng cách giữa các chữ TA, VA, WA, AY... để từ thể hiện được cân đối.</p> | |

Bảng 2 - Kích thước kiểu chữ khổ đứng

| Kích thước quy định | Tỷ lệ giữa kích thước và chiều cao |
|---|------------------------------------|
| 1. Chiều cao chữ và chữ số | h |
| 2. Chiều rộng của chữ và chữ số (trừ các chữ I, chữ M, chữ W và số 1) | $3/10 h$ |
| 3. Chiều rộng của chữ M | $4/10 h$ |
| 4. Chiều rộng chữ I và số 1 | Từ $1/10 h$ đến $1/8 h$ |
| 5. Độ đậm (nét chữ và chữ số) | Từ $1/10 h$ đến $1/8 h$ |
| 6. Khoảng cách giữa hai chữ hoặc hai chữ số kề nhau | Từ $3/10 h$ đến h |
| 7. Khoảng cách giữa hai từ hoặc hai con số kề nhau | Không nhỏ hơn h |
| 8. Khoảng cách giữa các dòng | Từ $0,5 h$ đến $1,2 h$ |

2.6 Có thể dùng kết hợp 3 kiểu chữ trong một nội dung (Xem ví dụ thể hiện trong Hình 4)

Tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình kỹ thuật, định mức, an toàn trong lao động

KHÁCH SẠN

MẶT BẰNG TẦNG 5

Hình 4 - Quy định về kiểu chữ trong một nội dung

2.7 Dấu của chữ phải đặt đúng vị trí, bảo đảm tính chính xác của ngôn ngữ tiếng Việt, hình dạng và kích thước của dấu phải tỷ lệ với khổ và kiểu chữ.

2.8 Cho phép dùng khuôn chữ để viết chữ và chữ số, nhưng phải tuân theo quy định tại 1.3 và 2.7 của tiêu chuẩn này.